

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 25/4/2022

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Đức Lập**

Ông Hoàng Chí Nguyên

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Hồng Nhung**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên

Ngày 25/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ L số 129/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 222/2021/QĐXX-PT ngày 29/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2021/QĐ-HPT ngày 20/12/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 24/TB-TA ngày 01/4/2022, giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị P.T.L, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Xóm B, xã V.L, huyện B.V, TP Hà Nội.

* **Bị đơn:** Anh V.N.Q, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, TP Hà Nội.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Bà N.T.X, sinh năm 1941 (mẹ đẻ anh Q)

Địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội.

2. Bà P.T.T, sinh năm 1938 (mẹ đẻ chị L).

3. Ông P.V.K, sinh năm 1939 (bố đẻ chị L).

Đều có địa chỉ: Xóm B, xã V.L, huyện B.V, Hà Nội.

4. Chị D.T.K.O, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn C.L, xã X.P, huyện P.T, Hà Nội.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:**

1. Ông N.H.N, sinh năm 1943 (bố đẻ anh Q, đã chết).

Địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội.

3. Chị N.T.L1, sinh năm 1969 (con bà X, ông N)

Địa chỉ: Xóm V.D, xã C.M, huyện B.V, Hà Nội.

4. Anh N.N.L2, sinh năm 1964 (con bà X, ông N)

Địa chỉ: Khu Ô.Đ, xã V.K, huyện C.K, tỉnh Phú Thọ.

5. Chị N.T.O2, sinh năm 1973 (con bà X, ông N).

Địa chỉ: Thôn Q Lâm, xã C.T, huyện B.V, Hà Nội.

6. Chị N.T.T1, sinh năm 1975 (con bà X, ông N).

Địa chỉ: Thôn Đ.P, xã X.P, huyện Y.D, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị N.T.H, sinh năm 1977 (con bà X, ông N);

Địa chỉ: Thôn P.K, xã Đ.L, S.T, Hà Nội.

(Bà X, anh Q, chị L1, anh L2, chị O1, chị H và chị T2 là những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông N.H.N).

8. Chị N.T.L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Cụm 01, xã C.Đ, huyện P.T, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là chị P.T.L trình bày:**

Chị P.T.L và anh V.N.Q đã ly hôn theo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2016/LHST ngày 17/05/2016 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Về phần tài sản chung anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau thời gian ly hôn anh chị không tự thỏa thuận được vấn đề chia tài sản chung nên chị L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia những tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186.3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội. Đất ở đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Q, chị L. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây vào năm 2013 và 01 công trình phụ. Sau đó chị L có đơn tự nguyện không yêu cầu giải quyết tài sản là công trình phụ vì thời gian xây dựng đã lâu giá trị sử dụng không còn.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Các tài sản khác bao gồm: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ, 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 máy giặt, 01 xe máy LEAD, 01 xe máy AIR BLADE (02 xe máy anh Q đang quản L) và số tiền 70.000.000 đồng gồm có 20.000.000 đồng là tiền lương của chị mà anh Q rút từ Ngân hàng Đông Nam Á ngày 11/11/2014 và 50.000.000 đồng là tiền anh chị H, D chuyển qua Ngân hàng, anh Q đến Ngân hàng nhận.

Về phần tài sản chung, chị L đề nghị Tòa án chia đôi toàn bộ số tài sản trên.

Về nợ chung: Trong thời gian hôn nhân anh chị có vay của chị N.T.O2 số tiền 60.000.000 đồng, vay để kinh doanh.

Vay của chị N.T.L 30.000.000 đồng để kinh doanh.

Vay của ông P.V.H150.000.000 đồng để trả nợ. Sau đó chị L xin rút lại yêu cầu giải quyết chia khoản nợ đối với anh P.V.H1.

Vay ông P.V.K, bà P.T.T 30.000.000 đồng và 06 chỉ vàng để mua xe ô tô cho anh Q và giải quyết tai nạn.

Về những khoản nợ chung trên chị L đề nghị cả hai đều có trách nhiệm trả nợ như nhau.

*** *Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, bị đơn (người đại diện theo ủy quyền của bà X) là anh V.N.Q trình bày:***

Anh Q và chị L đã ly hôn năm 2016. Về tài sản chung của chị P.T.L, anh V.N.Q gồm có:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186.3 m²; Địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội. Đất ở có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Q, chị L. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 xây vào năm 2013 và 01 công trình phụ (Được xây dựng trên phần đất mượn của người khác). Thửa đất này nguồn gốc do ông, cha anh Q để lại cho anh Q làm nơi thờ cúng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125 m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc do anh chị mua năm 2009. Đất ở đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Q, chị L.

- Về giấy chứng nhận 02 thửa đất trên chị L đều đem đi cầm cố cho chị Lan, chị Oanh để vay tiền hiện tại chưa lấy được 02 Giấy chứng nhận đất trên.

- Về các tài sản khác: 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ anh Q đã bán được 27.000.000 đồng để trả nợ chung của anh chị cho ông N.K.C ở H.T (khi bán anh Q không trao đổi gì với chị L); 02 xe máy trong đó 01 xe anh Q sử dụng nhưng anh Q đã bán để đổi xe khác và 01 xe LEAD mang tên chị L nhưng chị đã cầm xe của anh Q.V.K nên anh Q phải bán chiếc xe máy LEAD cho cửa hàng xe máy được 30.000.000 đồng để trả nợ cho chị L. Tài sản chỉ còn 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 máy giặt hiện anh Q và các con đang quản lý, sử dụng. Việc chị L khai anh chị còn có 08 chỉ vàng và 70.000.000 đồng tiền chung của vợ chồng là không đúng thực tế.

Nay chị L có yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, anh Q cũng đồng ý. Tuy nhiên, đối với thửa đất tại thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội là tài sản của gia đình nhà anh Q để lại nên không đồng ý chia, anh Q đề nghị được giữ lại thửa đất đó để sau này cho con. Còn đối với những tài sản khác anh Q đề nghị chia tài sản ra làm 04 phần gồm chia cho anh Q, chị L và 02 con chung mỗi người một phần. Ngoài ra, anh Q đề nghị chị L lấy lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung:

Anh chị có nợ của ông N.K.C 50.000.000 đồng, số nợ trên anh đã bán bộ bàn ghế được 27.000.000 đồng và anh bù thêm 23.000.000 đồng để trả nợ cho ông Cường nên hiện tại không còn nợ nữa.

Nợ của bà X (Là mẹ đẻ anh Q) 26.000.000 đồng và 07 chỉ vàng (Theo giấy vay nợ ngày 13/06/2014 - bản phô tô).

Anh và chị L không nợ tiền, vàng của vợ chồng ông P.V.K, bà P.T.T (là bố, mẹ đẻ chị L);

Anh Q có rút ở Ngân hàng Đông Á 20.000.000 đồng, số tiền này anh Q trả nợ cho chị L tiền bảo hiểm chỗ chị L làm, chị L khai vay của anh Hiệp là hoàn toàn không có;

Đối với khoản nợ của chị Lan, chị Oanh thì anh không biết.

Ngoài ra, không còn khoản nợ nào khác. Đối với nợ chung, anh Q đề nghị anh và chị L có nghĩa vụ trả chung.

*** Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Người đại diện theo ủy quyền của ông K) là bà P.T.T trình bày:** Ngày 09/11/2011, anh Q, chị L có vay của ông bà 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 (có giấy vay nợ). Ngày 03/02/2013, anh chị tiếp tục vay của ông bà 06 chỉ vàng để mua ô tô tải để anh Q lấy phương tiện đi làm. Sau đó anh Q bị tai nạn ô tô có vay của ông bà 1,5 chỉ vàng và 5.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng anh chị vay của ông Kê, bà Tám 25.000.000 đồng và 12,5 chỉ vàng quy đổi ra tiền là 50.000.000 đồng. Nay ông bà đề nghị anh chị phải trả cho ông bà số tiền 25.000.000 đồng và 12,5 chỉ vàng (Bằng 50.000.000đ). Tổng cộng bà yêu cầu anh Q, chị L phải trả là 50.000.000 đồng. Bà không yêu cầu trả lãi.

*** Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N.T.X trình bày:** Năm 2014, anh Q, chị L có vay của bà 26.000.000đ và 07 chỉ vàng (9999) để lấy vốn làm ăn. Khi vay tiền anh Q, chị L có viết giấy nợ cho bà. Năm 2016, anh Q chị L ly hôn nhưng chưa yêu cầu chia tài sản nên bà chưa đòi nợ. Nay chị L yêu cầu chia tài sản nên bà yêu cầu anh Q, chị L trả nợ số tiền, vàng trên và bà không yêu cầu trả lãi.

*** Tại bản tự khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N.T.X, anh N.N.L, chị N.T.L1, chị N.T.T1, chị N.T.O2 và chị N.T.H là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N là bố đẻ (đã chết) thống nhất trình bày:**

Ông Nguyễn Văn N (đã chết). Anh V.N.Q kết hôn với chị L sau đó ly hôn năm 2016. Khi còn sống chung, anh Q chị L được ông N, bà X cho vợ chồng anh Q, chị L thừa đất thừa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186.3 m² tại thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội. Hiện tại thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên anh Q, chị L, ông N, bà X cho ở để làm nơi thờ cúng tổ tiên. Nay chị L khai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án chia trong vụ án này là không đúng, các đương sự không đồng ý chia.

*** Tại bản tự khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị N.T.L trình bày:** Chị Lan là bạn chị L, anh Q. Ngày 22/03/2014 (âm lịch), chị Lan có cho chị L vay số tiền 45.000.000 đồng và có viết giấy biên nhận. Khi vay thì chị L có gửi chị Lan 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất tại Phú Thọ). Tuy

nhiên, ngày 08/10/2015 chị làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên (do bị trộm). Nay chị Lan không có yêu cầu khởi kiện đòi lại sổ tiền trên chị L và chị đề nghị chị L, anh Q dùng sổ tiền nợ trên để chi phí cho việc làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*** Tại bản tự khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị D.T.K.O trình bày:** Chị Oanh là bạn chị L. Ngày 19/10/2014, chị Oanh có cho chị L vay số tiền 60.000.000 đồng. Khi vay tiền, chị L có giao cho chị Oanh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất tại xã Đ.L, thị xã S.T). Chị Oanh có đơn yêu cầu chị L phải trả cho chị tổng số tiền cả gốc và lãi là 96.600.000 đồng và chị Oanh sẽ hoàn trả chị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Đến ngày 03/06/2020, chị Oanh có đơn xin rút yêu cầu độc lập trên, vì L do việc chị L nợ tiền của chị đã được Tòa án giải quyết tại Bản án ly hôn sơ thẩm số 11/2016/LHST ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, Hà Nội và Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản án số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, Hà Nội đã xử và quyết định:

Chấp nhận đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị P.T.L đối với anh V.N.Q.

1. Xác nhận tài sản chung của chị P.T.L và anh V.N.Q được giải quyết chia trong vụ án này gồm:

- Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ;

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội;

- 01 nhà cấp 4, 01 tủ lạnh Sharp, 01 điều hòa Sanyo, 01 máy giặt Sanyo.

Tổng giá trị tài sản là 470.784.000đ (Bốn trăm bảy mươi triệu, bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn).

2. Xác định phần tài sản chung của chị P.T.L, anh V.N.Q mỗi người được chia có giá trị là: 470.784.000 đồng : 2 = 235.392.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Chia bằng hiện vật cụ thể:

- Chia cho chị P.T.L được quyền sử dụng thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Tổng giá trị tài sản chị L được chia là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Chia cho anh V.N.Q được quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội; và chia cho anh Q được quyền sở hữu các tài sản khác gồm: 01 nhà cấp 4, 01 tủ lạnh Sharp, 01 điều hòa Sanyo, 01 máy giặt Sanyo. Tổng tài sản anh Q được chia trị giá là 220.784.000đ (Hai trăm hai mươi triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng).

4. Chị P.T.L phải thanh toán lại khoản tiền chênh lệch về tài sản cho anh V.N.Q là 14.608.000 đồng (*Mười bốn triệu sáu trăm linh tám nghìn đồng*).

5. Về khoản nợ chung:

- Buộc chị P.T.L có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông P.V.K, bà P.T.T số tiền là 52.000.000 đồng (*Năm mươi hai triệu đồng*).

- Buộc anh V.N.Q có trách nhiệm trả cho bà N.T.X số tiền là 63.800.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Buộc chị N.T.L phải có trách nhiệm trả lại cho chị P.T.L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản gốc) thửa số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ thửa đất khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (*Giấy chứng nhận QSD đất có số BE 265675, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 0029 do UBND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 06/5/2011 đứng tên anh V.N.Q, chị P.T.L*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị Lan không thực hiện việc trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc trên cho chị P.T.L thì chị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền đăng ký để điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Tòa án.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật anh V.N.Q có trách nhiệm liên hệ đến Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T, Hà Nội để thi hành án trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BA 602730, số vào sổ cấp GCN 0H212 do UBND thị xã S.T, Hà Nội cấp ngày 01/12/2010 đứng tên anh V.N.Q, chị P.T.L - Thửa số 24(1), tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội (Bản gốc) (*Do chị D.T.K.O đã nộp cho Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T*), đồng thời đến cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền đăng ký để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Tòa án.

7. Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Ngày 21/6/2021, anh V.N.Q kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm cũng như trong nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn nên chấp nhận.

Về nội dung: Anh Q kháng cáo nội dung kết quả định giá lần đầu không chính xác, không phù hợp với giá thị trường nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên đề nghị giữ nguyên kết quả định giá theo cấp sơ thẩm.

Đối với tài sản chung là mảnh đất tại Đ.L, S.T: Xét nguồn gốc tài sản là do bố mẹ anh Q tặng cho vợ chồng, anh nên chia cho chị L hưởng $\frac{1}{3}$, anh Q hưởng $\frac{2}{3}$ giá trị tài sản, đồ dùng sinh hoạt thì chia cho mỗi người được hưởng 50% giá trị.

Đối với mảnh đất tại Cẩm Khê, Phú Thọ: đây là tài sản chung vợ chồng do anh chị tạo lập lên, do vậy công sức của hai người là ngang nhau, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Về chia hiện vật giao cho anh Q được hưởng thừa đất tại Đ.L, chị L được hưởng thừa đất tại Phú Thọ. Chị L phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho anh Q.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Q. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Q. Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung, công nợ chung của chị L và anh Q là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã đánh giá công sức của anh chị là ngang nhau nên chia cho mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là chưa đúng.

Xét nguồn gốc hình thành của thửa đất số 24 tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3m² tại thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội là của bố mẹ anh Q là ông N, bà X tặng cho anh chị năm 2009 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Q, chị L nên chia cho anh Q được hưởng $\frac{2}{3}$ giá trị và chị L được hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị.

Xét ngôi nhà trên thửa đất số 24 tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3m² tại thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội và thửa đất số 323 tờ bản đồ số 16, diện tích 125m² tại Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ và các đồ dùng sinh hoạt là tài sản chung của anh chị nên mỗi người được hưởng 50% giá trị. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản thì anh Q được hưởng 253.835.700 đồng, chị L được hưởng 216.948.300 đồng. Hiện anh Q đang nuôi hai con tại xã Đ.L nên cấp sơ thẩm chia hiện vật cho anh Q là nhà đất tại thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội và chị L thừa đất tại Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ là phù hợp. Chị L phải thanh toán cho anh Q phần chênh lệch tài sản được hưởng.

Xét nội dung kháng cáo của anh Q về việc định giá tài sản là thửa đất số 323 tờ bản đồ số 16, diện tích 125m² tại Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ hiện nay cao hơn giá của Hội đồng định giá xác định nhưng anh

không có tài liệu chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Quá trình tiến hành định giá đối với thửa đất này, anh Q vắng mặt nhưng có Đơn xin vắng mặt gửi Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ nên việc Tòa án tiến hành định giá là đúng quy định pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo kết quả định giá tài sản cho đương sự là có thiếu sót nhưng tại phiên tòa anh Q đã được biết kết quả định giá nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh nên Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Về công nợ chung: Cấp sơ thẩm xác định khoản nợ chung vợ chồng là có căn cứ nên anh chị phải có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ chung 115.800.000 đồng và để thuận tiện cho việc thi hành án cấp sơ thẩm đã giao cho anh chị mỗi người thực hiện một nghĩa vụ thanh toán là phù hợp. Tuy nhiên, anh Q thực hiện phần nghĩa vụ nhiều hơn chị L nên chị L phải thanh toán lại phần vượt hơn cho anh Q. Chị L phải thanh toán chênh lệch chia tài sản bằng hiện vật và chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Q số tiền: $33.051.700đ + 5.900.000đ = 38.591.000$ đồng (*bằng chữ: ba mươi tám triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng*).

Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của anh V.N.Q và sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về án phí: Chị P.T.L và anh V.N.Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và chịu án phí đối với nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Anh V.N.Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh V.N.Q. Sửa Bản án số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, Hà Nội. Cụ thể như sau:

1. Xác định tài sản chung vợ chồng anh V.N.Q và chị P.T.L gồm:
 - Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
 - Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội, trên đất có 01 nhà cấp bốn.
 - Đồ dùng gia đình gồm 01 tủ lạnh Shap, 01 điều hòa Sanyo, 01 máy giặt Sanyo.

2. Chia bằng hiện vật cụ thể:

- Chia cho chị P.T.L được quyền sử dụng thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ: Khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Tổng trị giá tài sản chị L được chia là 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

- Chia cho anh V.N.Q được quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3 m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội; và chia cho anh Q được quyền sở hữu các tài sản khác gồm: 01 nhà cấp 4, 01 tủ lạnh Sharp, 01 điều hòa Sanyo, 01 máy giặt Sanyo. Tổng tài sản anh Q được chia trị giá là 220.784.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn đồng*).

3. Về nợ chung: Xác định nợ chung vợ chồng anh V.N.Q và chị P.T.L gồm: nợ vợ chồng ông P.V.K, bà P.T.T (bố mẹ đẻ chị L) số tiền là 52.000.000 đồng và nợ bà N.T.X (mẹ đẻ anh Q) số tiền là 63.800.000 đồng.

- Buộc chị P.T.L có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông P.V.K, bà P.T.T số tiền là 52.000.000 đồng (*Năm mươi hai triệu đồng*).

- Buộc anh V.N.Q có trách nhiệm trả cho bà N.T.X số tiền là 63.800.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

4. Chị P.T.L phải thanh toán cho anh V.N.Q số tiền chênh lệch về tài sản là 33.051.700 đồng và chênh lệch nghĩa vụ trả nợ là 5.900.000 đồng. Tổng cộng: 38.951.700 đồng (*bằng chữ: ba mươi tám triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn xin thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Buộc chị N.T.L phải có trách nhiệm trả lại cho chị P.T.L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản gốc) thửa số 323, tờ bản đồ số 16, diện tích 125m²; địa chỉ thửa đất khu Dốc Thặng 2, xã Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (Giấy chứng nhận QSD đất có số BE 265675, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 0029 do UBND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 06/5/2011 đứng tên anh V.N.Q, chị P.T.L).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị Lan không thực hiện việc trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc trên cho chị P.T.L thì chị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền đăng ký để điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Tòa án.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật anh V.N.Q có trách nhiệm liên hệ đến Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T, Hà Nội để thi hành án trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BA 602730, số vào sổ cấp GCN 0H212 do UBND thị xã S.T, Hà Nội cấp ngày 01/12/2010 đứng tên anh V.N.Q, chị P.T.L - Thửa số 24(1), tờ bản đồ số 1, diện tích 186,3m²; địa chỉ: Thôn H.T, xã Đ.L, thị xã S.T, Hà Nội

(Bản gốc) (Do chị D.T.K.O đã nộp cho Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T), đồng thời đến cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền đăng ký để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của Tòa án.

6. Về án phí: Anh V.N.Q phải chịu 12.991.785 đồng án phí chia tài sản sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0056062 ngày 21/6/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T, Hà Nội. Anh Q còn phải nộp 12.661.785 đồng (*mười hai triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm tám mươi năm đồng*).

Chị P.T.L phải chịu 10.847.415 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 10.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo hai biên lai thu số 0006687 ngày 11/9/2019 và biên lai thu số 0006660 ngày 20/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã S.T, Hà Nội. Chị Q còn phải nộp 347.415 đồng (*ba trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm mười lăm đồng*).

7. Không chấp nhận các yêu cầu khác của đương sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND thị xã S.T;
- Chi cục THADS thị xã S.T;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Thắng